

Số: /SNNMT-VPĐK

Thanh Hoá, ngày tháng 5 năm 2026

V/v giao tiến độ hoàn thiện, cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia về đất đai trên địa bàn tỉnh.

Kính gửi: UBND các xã, phường trên địa bàn tỉnh.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Cao Văn Cường tại Công văn số 8045/UBND-NNMT ngày 05/5/2026 của UBND tỉnh về việc giao triển khai thực hiện chỉ đạo của Thường trực Tỉnh ủy tại Công văn số 966-CV/VPTU ngày 30/4/2026 về tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện chiến dịch làm giàu, làm sạch cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai trên địa bàn tỉnh. Theo đó, giao Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện giao tiến độ thực hiện hằng tuần cho từng xã, phường trong tỉnh, gắn với trách nhiệm của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, để đảm bảo hoàn thành mục tiêu chung theo kế hoạch đề ra.

Sau hơn 01 tháng triển khai thực hiện, tính đến hết ngày 05/5/2026, tổng số thửa đất nhóm 1 của tỉnh trên phần mềm VNPT iLIS là 339.872 thửa, đạt tỷ lệ 35,68%, xếp hạng thứ 27/34 tỉnh, thành trong cả nước (trước chiến dịch tỉnh Thanh Hóa xếp hạng thứ 33/34); tổng số thửa đất còn lại cần làm sạch là 612.808 thửa¹.

Căn cứ chỉ tiêu được giao và khối lượng thửa đất còn lại cần làm sạch, Sở Nông nghiệp và Môi trường phân bổ chỉ tiêu, khối lượng thửa đất cần làm sạch trong tháng 5 (kết quả tính theo tuần) đến từng xã, phường, gắn với các Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai (*cụ thể có Phụ lục chi tiết kèm theo*).

Để đảm bảo hoàn thành mục tiêu chung theo kế hoạch đề ra, Sở Nông nghiệp và Môi trường đề nghị các đơn vị tiếp tục phối hợp, triển khai thực hiện tốt các nội dung sau:

1. Đối với UBND các xã, phường:

- Đối với đất ở: UBND các xã, phường chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp cùng Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thu thập, bổ sung dữ liệu hồ sơ quét, đồng thời phối hợp với lực lượng Công an xã, phường rà soát, đối chiếu thông tin chủ sử dụng đất. Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp cùng UBND xã, phường bổ sung, hoàn thiện dữ liệu không gian.

¹ Tổng số thửa đất còn lại cần làm sạch chưa bao gồm đất do tổ chức hoặc UBND xã quản lý, sử dụng và đất ở trái thẩm quyền.

- Đối với đất nông nghiệp chưa cấp Giấy chứng nhận tại 26 xã, phường đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai: UBND xã, phường chịu trách nhiệm chủ trì, thực hiện việc rà soát, đăng ký cấp Giấy chứng nhận theo quy định.

- Tiếp tục phối hợp chặt chẽ với Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai đóng trên địa bàn thực hiện làm sạch thửa đất đảm bảo tiến độ, khối lượng được giao.

2. Giao Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá

Thường xuyên theo dõi, hỗ trợ và tổng hợp kết quả, tiến độ thực hiện toàn tỉnh và của từng xã, phường (*theo nhóm các xã, phường: Thực hiện tốt, đạt, kém theo tiêu chí: Nhóm tốt là nhóm xã, phường vượt chỉ tiêu được giao từ 5% trở lên, nhóm đạt là nhóm hoàn thành chỉ tiêu được giao, nhóm kém là nhóm không hoàn thành chỉ tiêu được giao*), báo cáo Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường **vào thứ 4 hằng tuần.**

Sở Nông nghiệp và Môi trường đề nghị UBND các xã, phường triển khai, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Cao Văn Cường (để b/c);
- Công an tỉnh (để b/c);
- UBKT Tỉnh ủy (để b/c);
- Sở Nội vụ (để p/h);
- Đảng ủy các xã, phường;
- Các thành viên Ban chỉ đạo chiến dịch;
- Lưu: VT, VPĐK.

GIÁM ĐỐC

Lê Văn Tiến

Phụ lục 1: KẾT QUẢ LÀM SẠCH CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI CỦA TỈNH ĐẾN NGÀY 05/5/2026
(Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐK ngày /5/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Chi nhánh	Xã, phường	Tổng số thửa	Đất ở trái thẩm quyền *	Số thửa đất tổ chức	Tổng thửa đất cần làm sạch **	Tỷ lệ đã làm sạch	Số thửa đất Nhóm 1	Số thửa đất Nhóm 2		
									Tổng số thửa	Đất ở cần làm sạch	Đất nông nghiệp chưa cấp GCN
			(1)	(2)	(3)	(4)=(1)-(2)-(3)	(5)=(6)/(4)	(6)	(7)=(4)-(6)	(8)	(9)
		TỔNG SỐ	1.066.181	7.303	106.198	952.680	35,7%	339.872	612.808	411.179	201.629
1	Triệu Sơn	Xã Thọ Ngọc	29.345	416	3.742	25.187	12,8%	3.225	21.962	10.383	11.579
2		Xã Thọ Phú	24.318	249	1.568	22.501	18,9%	4.248	18.253	5.985	12.268
3		Xã Hợp Tiến	39.743	229	8.387	31.127	12,6%	3.933	27.194	4.718	22.476
4		Xã Triệu Sơn	45.212	283	11.339	33.590	22,8%	7.645	25.945	4.815	21.130
5		Xã Tân Ninh	35.488	459	4.546	30.483	21,4%	6.520	23.963	6.661	17.302
6		Xã Đồng Tiến	20.024	111	4.619	15.294	19,6%	3.001	12.293	4.718	7.575
7		Xã Thọ Bình	17.431	191	937	16.303	23,0%	3.744	12.559	7.022	5.537
8		Xã An Nông	32.240	280	5.730	26.230	14,1%	3.691	22.539	3.604	18.935
9	Yên Định	Xã Yên Ninh	16.761	52	3.908	12.801	55,0%	7.046	5.755	4.717	1.038
10		Xã Yên Trường	21.903	58	2.528	19.317	37,9%	7.318	11.999	9.646	2.353
11		Xã Yên Phú	15.215	54	6.747	8.414	49,4%	4.154	4.260	626	3.634
12		Xã Định Hòa	28.816	122	6.399	22.295	36,3%	8.090	14.205	9.464	4.741
13		Xã Yên Định	20.767	3	4.032	16.732	40,5%	6.772	9.960	8.279	1.681
14		Xã Định Tân	29.367	41	4.212	25.114	41,9%	10.519	14.595	10.854	3.741
15		Xã Quý Lộc	33.769	46	2.342	31.381	20,3%	6.383	24.998	10.972	14.026

STT	Chi nhánh	Xã, phường	Tổng số thửa	Đất ở trái thẩm quyền *	Số thửa đất tổ chức	Tổng thửa đất cần làm sạch **	Tỷ lệ đã làm sạch	Số thửa đất Nhóm 1	Số thửa đất Nhóm 2		
									Tổng số thửa	Đất ở cần làm sạch	Đất nông nghiệp chưa cấp GCN
			(1)	(2)	(3)	(4)=(1)-(2)-(3)	(5)=(6)/(4)	(6)	(7)=(4)-(6)	(8)	(9)
16	Thiệu Hoá	Xã Thiệu Trung	26.754	42	3.575	23.137	37,5%	8.677	14.460	5.296	9.164
17		Xã Thiệu Quang	30.500	134	5.067	25.299	51,5%	13.019	12.280	4.333	7.947
18		Xã Thiệu Tiến	4.772	0	14	4.758	93,4%	4.443	315	315	0
19		Xã Thiệu Hóa	9.503	270	905	8.328	51,9%	4.324	4.004	1.526	2.478
20		Xã Thiệu Toán	3.041	122	8	2.911	87,4%	2.543	368	367	1
21	Hà Trung	Xã Hà Long	27.154	1.079	6.875	19.200	31,0%	5.949	13.251	4.844	8.407
22		Xã Tống Sơn	36.707	517	7.029	29.161	21,0%	6.113	23.048	10.635	12.413
23		Xã Hà Trung	10.737	299	246	10.192	35,1%	3.575	6.617	3.660	2.957
24		Xã Lĩnh Toại	11.452	306	1.527	9.619	40,2%	3.868	5.751	2.164	3.587
25		Xã Hoạt Giang	6.588	426	73	6.089	27,2%	1.654	4.435	1.946	2.489
26	Bỉm Sơn	Phường Bỉm Sơn	10.388	1.514	1.574	7.300	54,6%	3.988	3.312	2.293	1.019
27		Phường Quang Trung	4.234	0	149	4.085	58,6%	2.393	1.692	1.692	0
28	Đông Sơn	Phường Hạc Thành	19.032	0	1.120	17.912	24,0%	4.298	13.614	13.614	0
29		Phường Đông Quang	14.978	0	319	14.659	28,5%	4.175	10.484	10.484	0
30		Phường Đông Tiến	18.294	0	1.654	16.640	37,1%	6.179	10.461	7.310	3.151
31		Phường Đông Sơn	15.293	0	180	15.113	22,7%	3.427	11.686	11.686	0
32		Phường Quảng Phú	17.886	0	253	17.633	18,9%	3.324	14.309	14.309	0
33		Phường Nguyệt Viên	5.047	0	40	5.007	36,9%	1.850	3.157	3.157	0
34		Phường Hàm Rồng	9.080	0	1.520	7.560	24,4%	1.848	5.712	5.712	0

STT	Chi nhánh	Xã, phường	Tổng số thửa	Đất ở trái thẩm quyền *	Số thửa đất tổ chức	Tổng thửa đất cần làm sạch **	Tỷ lệ đã làm sạch	Số thửa đất Nhóm 1	Số thửa đất Nhóm 2		
									Tổng số thửa	Đất ở cần làm sạch	Đất nông nghiệp chưa cấp GCN
			(1)	(2)	(3)	(4)=(1)-(2)-(3)	(5)=(6)/(4)	(6)	(7)=(4)-(6)	(8)	(9)
35	Hoàng Hoá	Xã Hoàng Tiến	6.765	0	29	6.736	42,3%	2.849	3.887	3.887	0
36		Xã Hoàng Giang	8.108	0	19	8.089	40,4%	3.264	4.825	4.825	0
37		Xã Hoàng Hóa	9.461	0	65	9.396	41,3%	3.879	5.517	5.517	0
38		Xã Hoàng Thanh	9.566	0	57	9.509	38,4%	3.652	5.857	5.857	0
39		Xã Hoàng Châu	5.229	0	10	5.219	48,8%	2.546	2.673	2.673	0
40		Xã Hoàng Phú	5.944	0	180	5.764	46,9%	2.704	3.060	3.060	0
41		Xã Hoàng Sơn	5.029	0	21	5.008	54,3%	2.721	2.287	2.287	0
42		Xã Hoàng Lộc	6.939	0	41	6.898	40,8%	2.812	4.086	4.086	0
43	Thọ Xuân	Xã Thọ Xuân	7.038	0	43	6.995	45,0%	3.146	3.849	3.849	0
44		Xã Lam Sơn	5.323	0	329	4.994	41,3%	2.063	2.931	2.931	0
45		Xã Xuân Hòa	1.430	0	17	1.413	71,5%	1.011	402	402	0
46		Xã Xuân Tín	5.141	0	5	5.136	49,6%	2.547	2.589	2.589	0
47		Xã Thọ Lập	4.435	0	8	4.427	54,7%	2.421	2.006	2.006	0
48		Xã Sao Vàng	8.407	0	22	8.385	25,2%	2.114	6.271	6.271	0
49		Xã Thọ Long	3.650	0	8	3.642	62,3%	2.269	1.373	1.373	0
50		Xã Xuân Lập	4.553	0	12	4.541	33,2%	1.506	3.035	3.035	0
51	Thạch Thành	Xã Thạch Quảng	2.932	0	15	2.917	63,2%	1.845	1.072	1.072	0
52		Xã Kim Tân	3.701	0	32	3.669	62,3%	2.284	1.385	1.385	0
53		Xã Vân Du	3.675	0	30	3.645	43,5%	1.587	2.058	2.058	0
54		Xã Thạch Bình	4.397	0	22	4.375	55,1%	2.411	1.964	1.964	0
55		Xã Thành Vinh	7.142	0	10	7.132	55,9%	3.990	3.142	3.142	0
56		Xã Ngọc Trạo	2.694	0	18	2.676	56,0%	1.499	1.177	1.177	0

STT	Chi nhánh	Xã, phường	Tổng số thửa	Đất ở trái thẩm quyền *	Số thửa đất tổ chức	Tổng thửa đất cần làm sạch **	Tỷ lệ đã làm sạch	Số thửa đất Nhóm 1	Số thửa đất Nhóm 2		
									Tổng số thửa	Đất ở cần làm sạch	Đất nông nghiệp chưa cấp GCN
			(1)	(2)	(3)	(4)=(1)-(2)-(3)	(5)=(6)/(4)	(6)	(7)=(4)-(6)	(8)	(9)
57	Quảng Xương	Xã Quảng Ngọc	4.685	0	7	4.678	28,5%	1.335	3.343	3.343	0
58		Xã Tiên Trang	3.278	0	34	3.244	31,0%	1.005	2.239	2.239	0
59		Xã Quảng Bình	7.387	0	16	7.371	36,3%	2.674	4.697	4.697	0
60		Xã Quảng Ninh	3.275	0	7	3.268	40,9%	1.336	1.932	1.932	0
61		Xã Lưu Vệ	4.522	0	39	4.483	46,3%	2.077	2.406	2.406	0
62		Xã Quảng Yên	4.675	0	12	4.663	34,0%	1.587	3.076	3.076	0
63		Xã Quảng Chính	1.522	0	8	1.514	54,4%	823	691	691	0
64	Hậu Lộc	Xã Hậu Lộc	6.820	0	31	6.789	37,5%	2.547	4.242	4.242	0
65		Xã Triệu Lộc	4.694	0	13	4.681	50,7%	2.375	2.306	2.306	0
66		Xã Đông Thành	3.678	0	7	3.671	52,2%	1.918	1.753	1.753	0
67		Xã Hoa Lộc	7.350	0	54	7.296	39,5%	2.883	4.413	4.413	0
68		Xã Vạn Lộc	12.547	0	21	12.526	26,8%	3.352	9.174	9.174	0
69	Ngọc Lặc	Xã Nguyệt Ấn	2.361	0	5	2.356	52,9%	1.247	1.109	1.109	0
70		Xã Thạch Lập	2.299	0	8	2.291	49,6%	1.136	1.155	1.155	0
71		Xã Minh Sơn	6.391	0	31	6.360	42,9%	2.731	3.629	3.629	0
72		Xã Kiên Thọ	2.945	0	18	2.927	71,8%	2.103	824	824	0
73		Xã Ngọc Lặc	6.963	0	120	6.843	42,6%	2.915	3.928	3.928	0
74		Xã Ngọc Liên	3.361	0	21	3.340	47,7%	1.592	1.748	1.748	0

STT	Chi nhánh	Xã, phường	Tổng số thửa	Đất ở trái thẩm quyền *	Số thửa đất tổ chức	Tổng thửa đất cần làm sạch **	Tỷ lệ đã làm sạch	Số thửa đất Nhóm 1	Số thửa đất Nhóm 2		
									Tổng số thửa	Đất ở cần làm sạch	Đất nông nghiệp chưa cấp GCN
			(1)	(2)	(3)	(4)=(1)-(2)-(3)	(5)=(6)/(4)	(6)	(7)=(4)-(6)	(8)	(9)
75	Bá Thước	Xã Thiết Ống	1.457	0	11	1.446	51,0%	738	708	708	0
76		Xã Văn Nho	1.235	0	0	1.235	95,7%	1.182	53	53	0
77		Xã Điền Lư	3.017	0	11	3.006	77,0%	2.314	692	692	0
78		Xã Bá Thước	2.827	0	31	2.796	53,6%	1.499	1.297	1.297	0
79		Xã Cổ Lũng	972	0	0	972	97,3%	946	26	26	0
80		Xã Pù Luông	840	0	7	833	72,3%	602	231	231	0
81		Xã Quý Lương	2.145	0	10	2.135	74,0%	1.579	556	556	0
82		Xã Điền Quang	1.340	0	3	1.337	90,7%	1.212	125	125	0
83	Nông Công	Xã Nông Công	6.334	0	81	6.253	32,5%	2.030	4.223	4.223	0
84		Xã Trung Chính	5.343	0	29	5.314	33,6%	1.787	3.527	3.527	0
85		Xã Thắng Lợi	3.563	0	11	3.552	32,8%	1.164	2.388	2.388	0
86		Xã Thăng Bình	3.615	0	17	3.598	31,9%	1.148	2.450	2.450	0
87		Xã Trường Văn	2.681	0	10	2.671	39,4%	1.052	1.619	1.619	0
88		Xã Tượng Lĩnh	1.702	0	8	1.694	42,4%	718	976	976	0
89		Xã Công Chính	2.934	0	8	2.926	33,9%	991	1.935	1.935	0
90	Như Thanh	Xã Thanh Kỳ	1.331	0	7	1.324	56,0%	742	582	582	0
91		Xã Mậu Lâm	1.930	0	8	1.922	54,1%	1.040	882	882	0
92		Xã Xuân Du	3.128	0	12	3.116	55,1%	1.718	1.398	1.398	0
93		Xã Như Thanh	3.968	0	43	3.925	47,8%	1.875	2.050	2.050	0
94		Xã Yên Thọ	3.590	0	9	3.581	51,5%	1.846	1.735	1.735	0
95		Xã Xuân Thái	508	0	2	506	83,2%	421	85	85	0

STT	Chi nhánh	Xã, phường	Tổng số thửa	Đất ở trái thẩm quyền *	Số thửa đất tổ chức	Tổng thửa đất cần làm sạch **	Tỷ lệ đã làm sạch	Số thửa đất Nhóm 1	Số thửa đất Nhóm 2		
									Tổng số thửa	Đất ở cần làm sạch	Đất nông nghiệp chưa cấp GCN
			(1)	(2)	(3)	(4)=(1)-(2)-(3)	(5)=(6)/(4)	(6)	(7)=(4)-(6)	(8)	(9)
96	Nga Sơn	Xã Tân Tiến	2.957	0	4	2.953	34,9%	1.031	1.922	1.922	0
97		Xã Nga Sơn	7.777	0	61	7.716	26,0%	2.006	5.710	5.710	0
98		Xã Ba Đình	1.979	0	11	1.968	49,4%	973	995	995	0
99		Xã Nga Thăng	2.552	0	14	2.538	35,3%	897	1.641	1.641	0
100		Xã Hồ Vương	3.759	0	8	3.751	33,3%	1.250	2.501	2.501	0
101		Xã Nga An	3.347	0	11	3.336	30,5%	1.016	2.320	2.320	0
102	Cẩm Thủy	Xã Cẩm Thủy	6.371	0	47	6.324	34,6%	2.190	4.134	4.134	0
103		Xã Cẩm Tú	4.890	0	48	4.842	35,2%	1.706	3.136	3.136	0
104		Xã Cẩm Tân	3.966	0	11	3.955	38,0%	1.503	2.452	2.452	0
105		Xã Cẩm Thạch	5.102	0	22	5.080	34,3%	1.742	3.338	3.338	0
106		Xã Cẩm Vân	2.948	0	22	2.926	42,9%	1.254	1.672	1.672	0
107	Nghị Sơn	Phường Đào Duy Từ	1.075	0	36	1.039	75,1%	780	259	259	0
108		Phường Tĩnh Gia	1.585	0	151	1.434	57,7%	828	606	606	0
109		Phường Nghi Sơn	852	0	12	840	47,4%	398	442	442	0
110		Phường Hải Lĩnh	1.534	0	10	1.524	53,3%	812	712	712	0
111		Phường Ngọc Sơn	2.423	0	8	2.415	44,2%	1.067	1.348	1.348	0
112		Phường Tân Dân	1.206	0	3	1.203	44,7%	538	665	665	0
113		Phường Trúc Lâm	2.112	0	16	2.096	46,9%	982	1.114	1.114	0
114		Phường Hải Bình	1.527	0	16	1.511	39,9%	603	908	908	0
115		Xã Các Sơn	1.591	0	0	1.591	49,0%	780	811	811	0
116		Xã Trường Lâm	635	0	19	616	55,5%	342	274	274	0

STT	Chi nhánh	Xã, phường	Tổng số thửa	Đất ở trái thẩm quyền *	Số thửa đất tổ chức	Tổng thửa đất cần làm sạch **	Tỷ lệ đã làm sạch	Số thửa đất Nhóm 1	Số thửa đất Nhóm 2		
									Tổng số thửa	Đất ở cần làm sạch	Đất nông nghiệp chưa cấp GCN
			(1)	(2)	(3)	(4)=(1)-(2)-(3)	(5)=(6)/(4)	(6)	(7)=(4)-(6)	(8)	(9)
117	Sầm Sơn	Phường Sầm Sơn	6.229	0	136	6.093	56,1%	3.416	2.677	2.677	0
118		Phường Nam Sầm Sơn	6.404	0	143	6.261	32,9%	2.058	4.203	4.203	0
119	Thường Xuân	Xã Lương Sơn	627	0	5	622	64,5%	401	221	221	0
120		Xã Vạn Xuân	608	0	6	602	80,2%	483	119	119	0
121		Xã Xuân Chinh	216	0	5	211	70,1%	148	63	63	0
122		Xã Luận Thành	847	0	17	830	70,5%	585	245	245	0
123		Xã Thắng Lộc	456	0	7	449	82,9%	372	77	77	0
124		Xã Thường Xuân	3.507	0	44	3.463	46,9%	1.623	1.840	1.840	0
125		Xã Tân Thành	273	0	12	261	83,5%	218	43	43	0
126		Xã Yên Nhân	483	0	1	482	85,3%	411	71	71	0
127		Xã Bát Mọt	54	0	3	51	72,5%	37	14	14	0
128		Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Lộc	4.240	0	40	4.200	40,7%	1.711	2.489	2.489
129	Xã Biện Thượng		3.715	0	47	3.668	32,6%	1.195	2.473	2.473	0
130	Xã Tây Đô		2.365	0	14	2.351	67,3%	1.583	768	768	0
131	Quan Hoá	Xã Hồi Xuân	1.962	0	8	1.954	44,9%	878	1.076	1.076	0
132		Xã Trung Thành	527	0	1	526	59,1%	311	215	215	0
133		Xã Trung Sơn	504	0	0	504	64,3%	324	180	180	0
134		Xã Phú Lệ	366	0	4	362	84,8%	307	55	55	0
135		Xã Phú Xuân	550	0	5	545	81,8%	446	99	99	0
136		Xã Hiền Kiệt	664	0	1	663	81,6%	541	122	122	0
137		Xã Nam Xuân	629	0	2	627	82,3%	516	111	111	0
138		Xã Thiên Phú	850	0	3	847	54,1%	458	389	389	0

STT	Chi nhánh	Xã, phường	Tổng số thửa	Đất ở trái thẩm quyền *	Số thửa đất tổ chức	Tổng thửa đất cần làm sạch **	Tỷ lệ đã làm sạch	Số thửa đất Nhóm 1	Số thửa đất Nhóm 2		
									Tổng số thửa	Đất ở cần làm sạch	Đất nông nghiệp chưa cấp GCN
			(1)	(2)	(3)	(4)=(1)-(2)-(3)	(5)=(6)/(4)	(6)	(7)=(4)-(6)	(8)	(9)
139	Quan Sơn	Xã Na Mèo	328	0	5	323	89,2%	288	35	35	0
140		Xã Sơn Thủy	376	0	1	375	81,9%	307	68	68	0
141		Xã Mường Mìn	373	0	11	362	77,9%	282	80	80	0
142		Xã Sơn Điện	785	0	3	782	61,0%	477	305	305	0
143		Xã Tam Lư	641	0	8	633	56,1%	355	278	278	0
144		Xã Tam Thanh	554	0	2	552	69,2%	382	170	170	0
145		Xã Trung Hạ	1.025	0	24	1.001	65,0%	651	350	350	0
146		Xã Quan Sơn	809	0	11	798	76,6%	611	187	187	0
147	Như Xuân	Xã Hóa Quỳ	592	0	7	585	72,5%	424	161	161	0
148		Xã Như Xuân	1.031	0	22	1.009	68,9%	695	314	314	0
149		Xã Thượng Ninh	896	0	15	881	62,0%	546	335	335	0
150		Xã Thanh Quân	306	0	10	296	80,7%	239	57	57	0
151		Xã Thanh Phong	71	0	4	67	80,6%	54	13	13	0
152		Xã Xuân Bình	644	0	29	615	79,3%	488	127	127	0
153	Mường Lát	Xã Mường Chanh	302	0	2	300	89,7%	269	31	31	0
154		Xã Mường Lát	690	0	15	675	81,6%	551	124	124	0
155		Xã Mường Lý	127	0	0	127	84,3%	107	20	20	0
156		Xã Nhi Sơn	52	0	0	52	100,0%	52	0	0	0
157		Xã Pù Nhi	251	0	4	247	98,4%	243	4	4	0
158		Xã Quang Chiêu	270	0	4	266	75,6%	201	65	65	0
159		Xã Tam Chung	438	0	5	433	89,4%	387	46	46	0
160	Xã Trung Lý	238	0	1	237	95,8%	227	10	10	0	

STT	Chi nhánh	Xã, phường	Tổng số thửa	Đất ở trái thẩm quyền *	Số thửa đất tổ chức	Tổng thửa đất cần làm sạch **	Tỷ lệ đã làm sạch	Số thửa đất Nhóm 1	Số thửa đất Nhóm 2		
									Tổng số thửa	Đất ở cần làm sạch	Đất nông nghiệp chưa cấp GCN
			(1)	(2)	(3)	(4)=(1)-(2)-(3)	(5)=(6)/(4)	(6)	(7)=(4)-(6)	(8)	(9)
161	Lang Chánh	Xã Yên Thắng	192	0	4	188	92,6%	174	14	14	0
162		Xã Yên Khương	439	0	2	437	86,7%	379	58	58	0
163		Xã Linh Sơn	506	0	30	476	76,9%	366	110	110	0
164		Xã Đồng Lương	526	0	7	519	85,4%	443	76	76	0
165		Xã Giao An	270	0	8	262	80,9%	212	50	50	0
166		Xã Văn Phú	574	0	3	571	78,1%	446	125	125	0

Ghi chú:

- Số liệu Đất ở trái thẩm quyền (*) được tổng hợp theo Công văn số 4445/SNNMT-QLDD ngày 28/3/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường (báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá)

- Tổng thửa đất cần làm sạch (**) được tính bằng: Tổng số thửa đất trừ đi tổng số thửa đất ở trái thẩm quyền và tổng số thửa đất tổ chức.

Phụ lục 2: BẢNG PHÂN BỐ CHỈ TIÊU HOÀN THÀNH CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI
(Kèm theo Công văn số /SNNMT-VPĐK ngày /5/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Chi nhánh	Xã, phường	Giao chỉ tiêu trong tháng 5												
			Tổng số thửa đất cần phải làm sạch	Số thửa đất phải làm sạch đến ngày 13/5				Số thửa đất phải làm sạch đến ngày 20/5				Số thửa đất phải làm sạch đến ngày 27/5			
				431120	Đất ở	Nhóm làm tốt ***	Đất nông nghiệp	Nhóm làm tốt ***	Đất ở	Nhóm làm tốt ***	Đất nông nghiệp	Nhóm làm tốt ***	Đất ở	Nhóm làm tốt ***	Đất nông nghiệp
1	Triệu Sơn	Xã Thọ Ngọc	15665	1748	1835	2084	2188	1748	1835	4168	4377	1748	1835	4168	4377
2		Xã Thọ Phú	13753	904	949	2208	2319	904	949	4416	4637	904	949	4416	4637
3		Xã Hợp Tiến	20969	247	259	4046	4248	247	259	8091	8496	247	259	8091	8496
4		Xã Triệu Sơn	19227	70	74	3803	3994	70	74	7607	7987	70	74	7607	7987
5		Xã Tân Ninh	17866	765	803	3114	3270	765	803	6229	6540	765	803	6229	6540
6		Xã Đồng Tiến	9234	806	846	1364	1432	806	846	2727	2863	806	846	2727	2863
7		Xã Thọ Bình	9298	1438	1510	997	1046	1438	1510	1993	2093	1438	1510	1993	2093
8		Xã An Nông	17293	84	88	3408	3579	84	88	6817	7157	84	88	6817	7157
9	Yên Định	Xã Yên Ninh	3195	754	791	187	196	754	791	374	392	754	791	374	392
10		Xã Yên Trường	8136	2006	2106	424	445	2006	2106	847	889	2006	2106	847	889
11		Xã Yên Phú	3419	49	52	654	687	49	52	1308	1374	49	52	1308	1374
12		Xã Định Hòa	9746	1826	1918	853	896	1826	1918	1707	1792	1826	1918	1707	1792
13		Xã Yên Định	6614	1700	1785	303	318	1700	1785	605	635	1700	1785	605	635
14		Xã Định Tân	8317	1650	1732	673	707	1650	1732	1347	1414	1650	1732	1347	1414
15		Xã Quý Lộc	17153	1510	1585	2525	2651	1510	1585	5049	5302	1510	1585	5049	5302

STT	Chi nhánh	Xã, phường	Giao chỉ tiêu trong tháng 5												
			Tổng số thửa đất cần phải làm sạch	Số thửa đất phải làm sạch đến ngày 13/5				Số thửa đất phải làm sạch đến ngày 20/5				Số thửa đất phải làm sạch đến ngày 27/5			
			431120	Đất ở	Nhóm làm tốt ***	Đất nông nghiệp	Nhóm làm tốt ***	Đất ở	Nhóm làm tốt ***	Đất nông nghiệp	Nhóm làm tốt ***	Đất ở	Nhóm làm tốt ***	Đất nông nghiệp	Nhóm làm tốt ***
16	Thiệu Hoá	Xã Thiệu Trung	9833	528	555	1650	1732	528	555	3299	3464	528	555	3299	3464
17		Xã Thiệu Quang	7220	23	24	1430	1502	23	24	2861	3004	23	24	2861	3004
18		Xã Thiệu Tiến	252	126	132	0	0	126	132	0	0	0	0	0	0
19		Xã Thiệu Hóa	2755	175	184	446	468	175	184	892	937	175	184	892	937
20		Xã Thiệu Toán	311	150	158	0	0	150	158	0	0	0	0	1	1
21	Hà Trung	Xã Hà Long	9411	615	646	1513	1589	615	646	3027	3178	615	646	3027	3178
22		Xã Tống Sơn	15758	1529	1605	2234	2346	1529	1605	4469	4692	1529	1605	4469	4692
23		Xã Hà Trung	4579	639	671	532	559	639	671	1065	1118	639	671	1065	1118
24		Xã Lĩnh Toại	4308	360	378	646	678	360	378	1291	1356	360	378	1291	1356
25		Xã Hoạt Giang	3522	427	449	448	470	427	449	896	941	427	449	896	941
26	Bim Sơn	Phường Bim Sơn	2217	433	455	183	193	433	455	367	385	433	455	367	385
27		Phường Quang Trung	1079	360	378	0	0	360	378	0	0	360	378	0	0
28	Đông Sơn	Phường Hạc Thành	9136	3045	3198	0	0	3045	3198	0	0	3045	3198	0	0
29		Phường Đông Quang	6819	2273	2387	0	0	2273	2387	0	0	2273	2387	0	0
30		Phường Đông Tiến	7133	1432	1504	567	596	1432	1504	1134	1191	1432	1504	1134	1191
31		Phường Đông Sơn	7908	2636	2768	0	0	2636	2768	0	0	2636	2768	0	0

STT	Chi nhánh	Xã, phường	Giao chỉ tiêu trong tháng 5												
			Tổng số thửa đất cần phải làm sạch	Số thửa đất phải làm sạch đến ngày 13/5				Số thửa đất phải làm sạch đến ngày 20/5				Số thửa đất phải làm sạch đến ngày 27/5			
			431120	Đất ở	Nhóm làm tốt ***	Đất nông nghiệp	Nhóm làm tốt ***	Đất ở	Nhóm làm tốt ***	Đất nông nghiệp	Nhóm làm tốt ***	Đất ở	Nhóm làm tốt ***	Đất nông nghiệp	Nhóm làm tốt ***
32		Phường Quảng Phú	9901	3300	3465	0	0	3300	3465	0	0	3300	3465	0	0
33		Phường Nguyệt Viên	2156	719	754	0	0	719	754	0	0	719	754	0	0
34		Phường Hàm Rồng	4200	1400	1470	0	0	1400	1470	0	0	1400	1470	0	0
35	Hoàng Hoá	Xã Hoàng Tiến	2540	847	889	0	0	847	889	0	0	847	889	0	0
36		Xã Hoàng Giang	3207	1069	1123	0	0	1069	1123	0	0	1069	1123	0	0
37		Xã Hoàng Hóa	3638	1213	1273	0	0	1213	1273	0	0	1213	1273	0	0
38		Xã Hoàng Thanh	3955	1318	1384	0	0	1318	1384	0	0	1318	1384	0	0
39		Xã Hoàng Châu	1890	630	662	0	0	630	662	0	0	630	662	0	0
40		Xã Hoàng Phú	1907	636	668	0	0	636	668	0	0	636	668	0	0
41		Xã Hoàng Sơn	1536	512	538	0	0	512	538	0	0	512	538	0	0
42		Xã Hoàng Lộc	2706	902	947	0	0	902	947	0	0	902	947	0	0
43	Thọ Xuân	Xã Thọ Xuân	2450	817	858	0	0	817	858	0	0	817	858	0	0
44		Xã Lam Sơn	2182	727	764	0	0	727	764	0	0	727	764	0	0
45		Xã Xuân Hòa	260	130	137	0	0	130	137	0	0	0	0	0	0
46		Xã Xuân Tín	1819	606	637	0	0	606	637	0	0	606	637	0	0
47		Xã Thọ Lập	1342	447	470	0	0	447	470	0	0	447	470	0	0
48		Xã Sao Vàng	4594	1531	1608	0	0	1531	1608	0	0	1531	1608	0	0

STT	Chi nhánh	Xã, phường	Giao chỉ tiêu trong tháng 5												
			Tổng số thửa đất cần phải làm sạch	Số thửa đất phải làm sạch đến ngày 13/5				Số thửa đất phải làm sạch đến ngày 20/5				Số thửa đất phải làm sạch đến ngày 27/5			
			431120	Đất ở	Nhóm làm tốt ***	Đất nông nghiệp	Nhóm làm tốt ***	Đất ở	Nhóm làm tốt ***	Đất nông nghiệp	Nhóm làm tốt ***	Đất ở	Nhóm làm tốt ***	Đất nông nghiệp	Nhóm làm tốt ***
49		Xã Thọ Long	827	276	289	0	0	276	289	0	0	276	289	0	0
50		Xã Xuân Lập	2127	709	744	0	0	709	744	0	0	709	744	0	0
51	Thạch Thành	Xã Thạch Quảng	634	211	222	0	0	211	222	0	0	211	222	0	0
52		Xã Kim Tân	835	278	292	0	0	278	292	0	0	278	292	0	0
53		Xã Vân Du	1511	504	529	0	0	504	529	0	0	504	529	0	0
54		Xã Thạch Bình	1308	436	458	0	0	436	458	0	0	436	458	0	0
55		Xã Thành Vinh	1716	572	600	0	0	572	600	0	0	572	600	0	0
56		Xã Ngọc Trạo	776	259	271	0	0	259	271	0	0	259	271	0	0
57	Quảng Xương	Xã Quảng Ngọc	2407	802	843	0	0	802	843	0	0	802	843	0	0
58		Xã Tiên Trang	1752	584	613	0	0	584	613	0	0	584	613	0	0
59		Xã Quảng Bình	3223	1074	1128	0	0	1074	1128	0	0	1074	1128	0	0
60		Xã Quảng Ninh	1442	481	505	0	0	481	505	0	0	481	505	0	0
61		Xã Lưu Vệ	1734	578	607	0	0	578	607	0	0	578	607	0	0
62		Xã Quảng Yên	2143	714	750	0	0	714	750	0	0	714	750	0	0
63		Xã Quảng Chính	540	180	189	0	0	180	189	0	0	180	189	0	0
64	Hậu Lộc	Xã Hậu Lộc	2884	961	1009	0	0	961	1009	0	0	961	1009	0	0
65		Xã Triệu Lộc	1604	535	561	0	0	535	561	0	0	535	561	0	0
66		Xã Đông Thành	1202	401	421	0	0	401	421	0	0	401	421	0	0
67		Xã Hoa Lộc	2954	985	1034	0	0	985	1034	0	0	985	1034	0	0
68		Xã Vạn Lộc	6669	2223	2334	0	0	2223	2334	0	0	2223	2334	0	0

STT	Chi nhánh	Xã, phường	Giao chỉ tiêu trong tháng 5												
			Tổng số thửa đất cần phải làm sạch	Số thửa đất phải làm sạch đến ngày 13/5				Số thửa đất phải làm sạch đến ngày 20/5				Số thửa đất phải làm sạch đến ngày 27/5			
				431120	Đất ở	Nhóm làm tốt ***	Đất nông nghiệp	Nhóm làm tốt ***	Đất ở	Nhóm làm tốt ***	Đất nông nghiệp	Nhóm làm tốt ***	Đất ở	Nhóm làm tốt ***	Đất nông nghiệp
69	Ngọc Lặc	Xã Nguyệt Ân	756	252	264	0	0	252	264	0	0	252	264	0	0
70		Xã Thạch Lập	811	270	284	0	0	270	284	0	0	270	284	0	0
71		Xã Minh Sơn	2357	786	825	0	0	786	825	0	0	786	825	0	0
72		Xã Kiên Thọ	531	177	186	0	0	177	186	0	0	177	186	0	0
73		Xã Ngọc Lặc	2559	853	896	0	0	853	896	0	0	853	896	0	0
74		Xã Ngọc Liên	1247	416	436	0	0	416	436	0	0	416	436	0	0
75	Bá Thước	Xã Thiết Ống	563	188	197	0	0	188	197	0	0	188	197	0	0
76		Xã Văn Nho	40	40	53	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
77		Xã Điền Lư	391	130	137	0	0	130	137	0	0	130	137	0	0
78		Xã Bá Thước	878	293	307	0	0	293	307	0	0	293	307	0	0
79		Xã Cổ Lũng	20	20	26	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
80		Xã Pù Luông	150	150	158	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
81		Xã Quý Lương	343	114	120	0	0	114	120	0	0	114	120	0	0
82		Xã Điền Quang	100	100	125	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
83	Nông Công	Xã Nông Công	2972	991	1040	0	0	991	1040	0	0	991	1040	0	0
84		Xã Trung Chính	2464	821	862	0	0	821	862	0	0	821	862	0	0
85		Xã Thắng Lợi	1855	618	649	0	0	618	649	0	0	618	649	0	0
86		Xã Thăng Bình	1910	637	669	0	0	637	669	0	0	637	669	0	0
87		Xã Trường Văn	1218	406	426	0	0	406	426	0	0	406	426	0	0
88		Xã Tượng Lĩnh	807	269	282	0	0	269	282	0	0	269	282	0	0
89		Xã Công Chính	1496	499	524	0	0	499	524	0	0	499	524	0	0

STT	Chi nhánh	Xã, phường	Giao chỉ tiêu trong tháng 5												
			Tổng số thửa đất cần phải làm sạch	Số thửa đất phải làm sạch đến ngày 13/5				Số thửa đất phải làm sạch đến ngày 20/5				Số thửa đất phải làm sạch đến ngày 27/5			
			431120	Đất ở	Nhóm làm tốt ***	Đất nông nghiệp	Nhóm làm tốt ***	Đất ở	Nhóm làm tốt ***	Đất nông nghiệp	Nhóm làm tốt ***	Đất ở	Nhóm làm tốt ***	Đất nông nghiệp	Nhóm làm tốt ***
90	Nhu Thanh	Xã Thanh Kỳ	450	150	157	0	0	150	157	0	0	150	157	0	0
91		Xã Mậu Lâm	690	230	241	0	0	230	241	0	0	230	241	0	0
92		Xã Xuân Du	931	310	326	0	0	310	326	0	0	310	326	0	0
93		Xã Như Thanh	1461	487	511	0	0	487	511	0	0	487	511	0	0
94		Xã Yên Thọ	1198	399	419	0	0	399	419	0	0	399	419	0	0
95		Xã Xuân Thái	73	36	38	0	0	37	37	0	0	0	0	0	0
96	Nga Sơn	Xã Tân Tiến	1479	493	518	0	0	493	518	0	0	493	518	0	0
97		Xã Nga Sơn	4167	1389	1458	0	0	1389	1458	0	0	1389	1458	0	0
98		Xã Ba Đình	798	266	279	0	0	266	279	0	0	266	279	0	0
99		Xã Nga Thắng	1260	420	441	0	0	420	441	0	0	420	441	0	0
100		Xã Hồ Vương	1938	646	678	0	0	646	678	0	0	646	678	0	0
101		Xã Nga An	1820	607	637	0	0	607	637	0	0	607	637	0	0
102	Cầm Thủy	Xã Cầm Thủy	2869	956	1004	0	0	956	1004	0	0	956	1004	0	0
103		Xã Cầm Tú	2168	723	759	0	0	723	759	0	0	723	759	0	0
104		Xã Cầm Tân	1859	620	651	0	0	620	651	0	0	620	651	0	0
105		Xã Cầm Thạch	2322	774	813	0	0	774	813	0	0	774	813	0	0
106		Xã Cầm Vân	1233	411	432	0	0	411	432	0	0	411	432	0	0

STT	Chi nhánh	Xã, phường	Giao chỉ tiêu trong tháng 5												
			Tổng số thửa đất cần phải làm sạch	Số thửa đất phải làm sạch đến ngày 13/5				Số thửa đất phải làm sạch đến ngày 20/5				Số thửa đất phải làm sạch đến ngày 27/5			
			431120	Đất ở	Nhóm làm tốt ***	Đất nông nghiệp	Nhóm làm tốt ***	Đất ở	Nhóm làm tốt ***	Đất nông nghiệp	Nhóm làm tốt ***	Đất ở	Nhóm làm tốt ***	Đất nông nghiệp	Nhóm làm tốt ***
107	Nghị Sơn	Phường Đào Duy Từ	156	156	164	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
108		Phường Tĩnh Gia	463	154	162	0	0	154	162	0	0	154	162	0	0
109		Phường Nghi Sơn	358	119	125	0	0	119	125	0	0	119	125	0	0
110		Phường Hải Lĩnh	560	187	196	0	0	187	196	0	0	187	196	0	0
111		Phường Ngọc Sơn	986	329	345	0	0	329	345	0	0	329	345	0	0
112		Phường Tân Dân	545	182	191	0	0	182	191	0	0	182	191	0	0
113		Phường Trúc Lâm	800	267	280	0	0	267	280	0	0	267	280	0	0
114		Phường Hải Bình	757	252	265	0	0	252	265	0	0	252	265	0	0
115		Xã Các Sơn	652	217	228	0	0	217	228	0	0	217	228	0	0
116		Xã Trường Lâm	213	213	224	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
117	Sầm Sơn	Phường Sầm Sơn	1763	588	617	0	0	588	617	0	0	588	617	0	0
118		Phường Nam Sầm Sơn	2951	984	1033	0	0	984	1033	0	0	984	1033	0	0
119	Thường Xuân	Xã Lương Sơn	160	160	168	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
120		Xã Vạn Xuân	60	60	63	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
121		Xã Xuân Chinh	42	42	44	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
122		Xã Luận Thành	162	162	170	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
123		Xã Thắng Lộc	66	66	69	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
124		Xã Thường Xuân	1321	440	462	0	0	440	462	0	0	440	462	0	0

STT	Chi nhánh	Xã, phường	Giao chỉ tiêu trong tháng 5												
			Tổng số thửa đất cần phải làm sạch	Số thửa đất phải làm sạch đến ngày 13/5				Số thửa đất phải làm sạch đến ngày 20/5				Số thửa đất phải làm sạch đến ngày 27/5			
			431120	Đất ở	Nhóm làm tốt ***	Đất nông nghiệp	Nhóm làm tốt ***	Đất ở	Nhóm làm tốt ***	Đất nông nghiệp	Nhóm làm tốt ***	Đất ở	Nhóm làm tốt ***	Đất nông nghiệp	Nhóm làm tốt ***
125		Xã Tân Thành	18	18	19	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
126		Xã Yên Nhân	60	60	64	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
127		Xã Bát Mọt	10	10	11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
128	Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Lộc	1859	620	651	0	0	620	651	0	0	620	651	0	0
129		Xã Biện Thượng	1923	641	673	0	0	641	673	0	0	641	673	0	0
130		Xã Tây Đô	533	178	187	0	0	178	187	0	0	178	187	0	0
131	Quan Hoá	Xã Hồi Xuân	783	261	274	0	0	261	274	0	0	261	274	0	0
132		Xã Trung Thành	162	162	170	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
133		Xã Trung Sơn	129	129	135	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
134		Xã Phú Lệ	47	47	50	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
135		Xã Phú Xuân	45	45	47	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
136		Xã Hiền Kiệt	56	56	58	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
137		Xã Nam Xuân	48	48	51	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
138		Xã Thiên Phú	304	152	160	0	0	152	160	0	0	0	0	0	0
139	Quan Sơn	Xã Na Mèo	30	30	35	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
140		Xã Sơn Thủy	58	58	62	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
141		Xã Mường Mìn	68	68	72	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
142		Xã Sơn Điện	226	113	119	0	0	113	119	0	0	0	0	0	0
143		Xã Tam Lư	214	107	112	0	0	107	112	0	0	0	0	0	0

STT	Chi nhánh	Xã, phường	Giao chỉ tiêu trong tháng 5												
			Tổng số thửa đất cần phải làm sạch	Số thửa đất phải làm sạch đến ngày 13/5				Số thửa đất phải làm sạch đến ngày 20/5				Số thửa đất phải làm sạch đến ngày 27/5			
			431120	Đất ở	Nhóm làm tốt ***	Đất nông nghiệp	Nhóm làm tốt ***	Đất ở	Nhóm làm tốt ***	Đất nông nghiệp	Nhóm làm tốt ***	Đất ở	Nhóm làm tốt ***	Đất nông nghiệp	Nhóm làm tốt ***
161	Lang Chánh	Xã Yên Thắng	10	10	14	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
162		Xã Yên Khương	49	49	53	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
163		Xã Linh Sơn	62	62	66	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
164		Xã Đồng Lương	60	60	64	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
165		Xã Giao An	40	40	45	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
166		Xã Văn Phú	68	68	71	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Ghi chú:

- Nhóm làm tốt (***) được tính vượt chỉ tiêu được giao từ 5% trở lên.

- Cách tính chỉ tiêu:

+ Các xã, phường có số lượng thửa đất ở cần làm sạch dưới 1000 thửa (đang ở Nhóm 2) phải làm sạch đạt tỷ lệ tối thiểu 90% tổng số thửa đất cần làm sạch, hoàn thành trước ngày 27/5/2026.

+ Các xã, phường có số lượng thửa đất ở cần làm sạch từ 1000 đến 3000 thửa (đang ở Nhóm 2) phải làm sạch đạt tỷ lệ tối thiểu 85% tổng số thửa đất cần làm sạch, hoàn thành trước ngày 27/5/2026.

+ Các xã, phường có số lượng thửa đất ở cần làm sạch từ 3000 đến 10000 thửa (đang ở Nhóm 2) phải làm sạch đạt tỷ lệ tối thiểu 80% tổng số thửa đất cần làm sạch, hoàn thành trước ngày 27/5/2026.

+ Các xã, phường có số lượng thửa đất ở cần làm sạch trên 10000 thửa (đang ở Nhóm 2) phải làm sạch đạt tỷ lệ tối thiểu 75% tổng số thửa đất cần làm sạch, hoàn thành trước ngày 27/5/2026.

+ Đối với đất nông nghiệp (tại 26 xã đã có CSDL đất đai) phải làm sạch đạt tỷ lệ tối thiểu 90% tổng số thửa đất nông nghiệp cần làm sạch trước ngày 27/5/2026 ; Hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp trước ngày 30/5/2026 theo kế hoạch 101/KH-UBND.

** UBND các xã, phường, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai căn cứ các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch 101/KH-UBND và phân bổ chỉ tiêu tại bảng trên để thực hiện.*